

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2026 của các đơn vị trực thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Văn Phòng Sở Y tế			
						Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	2.159.244	1.050.437	49		1.950	778	40	
1	Thu phí	2.655	1.232	46		1.950	778	40	100
	- Phí hành nghề y	1.100	295	27		1.100	295	27	
	- Phí hành nghề dược	550	438	80		550	438	80	
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP	300	45	15		300	45	15	100
	- Phí tuyển dụng viên chức	105	112				0		
	- Phí giám định y khoa	600	342	57					
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.147.589	1.044.102	49		0	0	0	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	1.969.388	956.467	49		0	0		
	+ Thu trực tiếp người bệnh	252.431	87.004	34					
	+ Thu BHYT	1.716.957	869.463	51					
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...	5.761	3.737	65					
	- Thu từ hoạt động dịch vụ (thu dịch vụ theo yêu cầu, căn tin, quầy thuốc, nhà xe....)	172.440	83.899	49					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Văn Phòng Sở Y tế			
						Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3	4	5	6				
3	Thu khác	9.000	5.103	57		0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	2.034.859	1.006.549	49		1.265	0	0	0
1	Phí	1.936	278	14		1.265	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y	880	0			880			
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được	385	0			385			
	- Phí tuyển dụng viên chức	101	100						
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP	0	0						
	- Phí giám định y khoa	570	178	31					
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	2.029.823	1.004.805	50		0	0		
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	919.677	456.250	50					
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	978.062	499.913	51					
	- Chi khác theo quy định	132.084	48.642	37					
3	Chi từ nguồn thu khác	3.100	1.466	47		0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	4.585	2.008	44		1.950	778	40	
1	Phí	1.980	795	40		1.950	778	40	
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y	1.100	295	27		1.100	295	27	
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được	550	438	80		550	438	80	
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP	300	45	15		300	45	15	
	- Phí giám định y khoa	30	17	57					
2	Hoạt động dịch vụ	2.605	1.213	47					
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	2.605	1.213	47					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	462.464	170.527	37		61.624	14.104	23	
I	Nguồn ngân sách trong nước	462.464	170.527	37		61.624	14.104	23	
1	Chi quản lý hành chính	25.566	14.204	56		18.590	11.057	59	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.493	11.759	57		14.156	8.746	62	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.073	2.445	48		4.434	2.311	52	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	338.271	122.431	36		26.364	1.916	7	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	256.757	113.727	44					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81.514	8.704	11		26.364	1.916	7	
3	Chi các hoạt động kinh tế	6.407	748	12		3.870	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Văn Phòng Sở Y tế			
						Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.407	748	12		3.870		0	
4	Chi bảo đảm xã hội	88.092	32.738	37		8.673	725	8	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	27.016	11.123	41					
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61.076	21.615	35		8.673	725	8	
5	Chi khác ngân sách	0	0		0	0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề	4.127	406	10	0	4.127	406	10	
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.127	406	10		4.127	406	10	
7	Khoa học và công nghệ	0	0		0	0	0		
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		0				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0						
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0						

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).



UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ Y TẾ
Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ
Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	Chỉ Cực Dân số				Chỉ cực An toàn thực phẩm			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	0				0	0	0	0
1	Thu phí	0				0	0	0	0
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh					0	0		
	'+ Thu trực tiếp người bệnh								
	'+ Thu BHYT								
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....								

Số TT	Nội dung	Chi Cục Dân số				Chi cục An toàn thực phẩm			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0			0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	0	0	0	0	0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ					0	0		
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...								
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
	- Chi khác theo quy định								
3	Chi từ nguồn thu khác					0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ								
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.560	1.530	23		5.010	1.943	39	
1	Nguồn ngân sách trong nước	6.560	1.530	23		5.010	1.943	39	194
1	Chi quản lý hành chính	2.980	1.502	50		3.996	1.645	41	32
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.740	1.435	52	15	3.597	1.578	44	77
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	240	67	27,9		399	67	17	9
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.580	28	0	0	1.014	299	29	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.580	28			1.014	299	29	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0		0

Số TT	Nội dung	Chỉ Cực Dân số				Chỉ cực An toàn thực phẩm			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (TH).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng :

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Cà Mau				BVĐK Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	561.105	276.913	49	90	446.099	198.802	45	
1	Thu phí	105	105			0			
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức	105	105	100					
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	554.000	273.098	104	0	446.099	198.802	94	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	533.000	261.482	49		428.643	190.118	44	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	73.000	22.759	31		61.218	25.527	42	
	'+ Thu BHYT	460.000	238.723	52		367.425	164.591	45	
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, căn tin, quầy thuốc, nhà xe....	21.000	11.616	55		17.456	8.684	50	

Số TT	Nội dung	BVĐK Cà Mau				BVĐK Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	7.000	3.710	53					
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	495.156	239.451	48		414.250	197.215	48	
I	Phí	101	100			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức	101	100	99					
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	491.955	237.885	48		414.250	197.215	48	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	158.443	75.679	48		182.950	90.019	49	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	323.457	157.546	49		220.500	102.243	46	
	- Chi khác theo quy định	10.055	4.660	46		10.800	4.953	46	
3	Chi từ nguồn thu khác	3.100	1.466	47					
III	Số nộp ngân sách nhà nước	945	564			867	275	32	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	945	564	60		867	275	32	
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)	945	564	60		867	275	32	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0			0	0		
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BVĐK Cà Mau				BVĐK Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khảo học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0		0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ Y TẾ
Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ
Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BV Sản -Nhi				BV Y Dược cổ truyền-PHCN			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	230.000	99.962	43		32.779	15.362	47	
1	Thu phí	0	0			0			
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	228.000	98.575	87	106	32.779	15.362	47	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	128.000	55.088	43		32.700	15.362	47	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	28.000	9.425	34	85	2.302	395	17	44
	'+ Thu BHYT	100.000	45.663	46	97	30.398	14.967	49	230
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ (thu dịch vụ theo yêu cầu, cân tin, quầy thuốc, nhà xe	100.000	43.487	43	106	79		0	

Số TT	Nội dung	BV Sản -Nhi				BV Y Dược cổ truyền-PHCN			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	2.000	1.387	69	82	0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	213.000	99.202			32.779	12.148	37	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	213.000	99.202	47		32.779	12.148	37	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	103.140	50.274	49	104	25.630	9.479	37	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	35.000	25.921	74	158	4.074	1.843	45	101
	- Chi khác theo quy định	74.860	23.007	31	70	3.075	826	27	126
3	Chi từ nguồn thu khác	0	0						
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0	0			0			
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0			4.902	3.423	70	
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0			4.902	3.423	70	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	3.824	2.538	70	94
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					3.649	2.538	70	94
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					175			
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	935	742	79	0

Số TT	Nội dung	BV Sản -Nhi				BV Y Dược cổ truyền-PHCN			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					935	742	79	
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	143	143	100	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					143	143	100	
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SƠ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng :

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủSơ Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sơ Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Cái Nước				BVĐK Trần Văn Thới			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	155.623	81.202	52		62.073	28.336	46	
1	Thu phí	0				0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	155.623	81.202	100	0	62.073	28.336	59	51
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	144.254	75.778	53		61.706	28.288	46	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	14.126	3.928	28		3.706	1.573	42	87
	'+ Thu BHYT	130.128	71.850	55		58.000	26.715	46	79
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	11.369	5.424	48		367	48	13	51

Số TT	Nội dung	BVĐK Cải Nước				BVĐK Trần Văn Thới			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0			0			
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	155.123	80.977	52	2	62.037	29.012	47	
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	155.123	80.977	52		62.037	29.012	47	75
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	78.320	33.448	43		37.326	20.001	54	133
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	70.855	42.678	60		20.000	7.273	36	33
	- Chi khác theo quy định	5.948	4.851	82		4.711	1.738	37	102
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	500	226	45		0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	500	226	45		0			
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)	500	226	45					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.132	6.486	43		9.031	5.899	65	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.132	6.486	43		9.031	5.899	65	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	15.132	6.486	84	0	9.031	5.899	98	146
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.350	6.164	43		8.024	5.621	70	146
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	782	322	41		1.007	278	28	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BVĐK Cái Nước				BVĐK Trần Văn Thời			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BV ĐK Năm Căn				BVĐK Đầm Dơi			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	34.123	17.207	50		57.433	26.396	46	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	34.123	17.207	64	0	57.433	26.396	46	90
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	33.900	17.178	51		55.633	25.431	46	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	3.900	531	14	45,00	2.822	1.088	39	
	'+ Thu BHYT	30.000	16.647	55	121,00	52.811	24.343	46	
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	223	29	13		1.800	965	54	

Số TT	Nội dung	BV ĐK Năm Căn				BVĐK Đầm Dơi			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2								
3	Thu khác	0	0						
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	34.100	17.207	50		57.433	26.365	46	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	34.100	17.207	50		57.433	26.365	54	0
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	24.487	10.832	44	126	36.132	19.430	54	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	8.530	6.067	71	157	20.218	6.674	33	
	- Chi khác theo quy định	1.083	308	28		1.083	261	24	
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	23	22			58	31	53	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	23	22	95		58	31	53	118
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)	23	22	95		58	31	53	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.451	5.127	38		10.035	3.778	38	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.451	5.127	38		10.035	3.778	38	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	13.451	5.127	103	0	10.035	3.778	81	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.770	4.676	37		8.616	3.143	36	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	681	451	66		1.419	635	45	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BV ĐK Năm Căn				BVĐK Đám Dơi			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần				TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	4.700	3.949	84		5.600	2.500	45	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	4.700	3.945	84	0	5.600	2.500	45	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	4.700	3.945	84		0	0		
	*+ Thu trực tiếp người bệnh	1.200	223	19					
	*+ Thu BHYT	3.500	3.722	106					
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....					5.600	2.500	45	

Số TT	Nội dung	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần				TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác		4			0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	4.582	1.811	40		0	1.650		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	4.582	1.811	24	0	0	1.650		
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	1.975	475	24			250		
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.315	1.336	58			1.400		
	- Chi khác theo quy định	292		0					
3	Chi từ nguồn thu khác					0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			150	65		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0	0	0		150	65		
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)					150	65	43	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.802	4.222	21		74.380	20.305	27	
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.802	4.222	21		74.380	20.305	27	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.802	4.222	21	143	74.380	20.305	27	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.096	4.154	24		39.561	17.787	45	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.706	68	3		34.819	2.518	7	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần				TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ Y TẾ
Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ
Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BV Mắt- Da Liễu				BV Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	31.049	18.612	60	57	1.900	2.194	115	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	31.049	18.612	199	333	1.900	2.192	115	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	30.800	18.265	59	194	1.900	2.192	115	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	6.600	3.409	52		700	46	7	22
	'+ Thu BHYT	24.200	14.856	61		1.200	2.146	179	311
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	249	347	139	139				

Số TT	Nội dung	BV Mắt- Da Liễu				BV Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0			0	2		18
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	28.249	18.613	66		1.900	960	51	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	28.249	18.613	66		1.900	960	51	94
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	13.051	4.511	35		1.318	528	40	446
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	9.500	9.616	101					
	- Chi khác theo quy định	5.698	4.486	79		582	433	74	48
3	Chi từ nguồn thu khác	0				0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0				0			
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.696	958	36		22.766	4.781	21	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.696	958	36		22.766	4.781	21	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.696	958	37	0	22.766	4.781	21	241
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.568	958	37		20.902	4.586	22	92
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128		0,0		1.864	195	10	149
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0		0

Số TT	Nội dung	BV Mắt- Da Liễu				BV Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng :

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BV Lao và Bệnh phổi Cà Mau				Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-MP			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	13.000	4.699	36		0	0	0	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	13.000	4.699	36		0	0	0	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	13.000	4.699	36	47	0	0		
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	2.000	383	19	29				
	'+ Thu BHYT	11.000	4.316	39	49				
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...					0			
	- Thu từ hoạt động dịch vụ thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tìn, quầy thuốc, nhà xe....								

Số TT	Nội dung	BV Lao và Bệnh phổi Cà Mau				Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-MP			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0				0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	13.000	4.025	31		0			
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	13.000	4.025	31	30	0	0		
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	6.700	2.218	33	19				
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	3.800	1.248	33	55	0			
	- Chi khác theo quy định	2.500	559	22	86	0			
3	Chi từ nguồn thu khác	0	0			0			
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ								
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.588	5.170	54		9.311	3.715	40	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.588	5.170	54		9.311	3.715	40	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.588	5.170	54	57	9.311	3.715	40	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.102	5.170	57	57	7.839	3.554	45	262
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	486		0		1.472	161	11	40
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BV Lao và Bệnh phổi Cà Mau				Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-MP			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách					0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ Y TẾ
Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ
Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Giám định Y khoa				Trung tâm Pháp Y			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	600	342	57		470	162	34	
1	Thu phí	600	342	57	117	0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa	600	342	57	117				
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	0	0	0	470	162	34	62
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	0	0			0	0		
	'+ Thu trực tiếp người bệnh								
	'+ Thu BHYT								
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....					470	162	34	62

Số TT	Nội dung	Trung tâm Giám định Y khoa				Trung tâm Pháp Y			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0						
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	570	178	31		451	147	33	
1	Phí	570	178	31		0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa	570	178	31	84				
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0			451	147	33	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...					65	40	62	126
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý					366	107	29	95
	- Chi khác theo quy định					20			
3	Chi từ nguồn thu khác	0				0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	30	17	57		19	6	32	62
1	Phí	30	17	57		0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa	30	17	57	117				
2	Hoạt động dịch vụ					19	6		
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)					19	6	32	62
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.942	1.363	35		6.774	2.742	40	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.942	1.363	35		6.774	2.742	40	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.942	1.363	62	302	6.234	2.595		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.646	1.283	35	302	6.234	2.595	42	252
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	296	80	27					
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Trung tâm Giám định Y khoa				Trung tâm Pháp Y			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	540	147	27	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					540	147	27	
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0				
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khóa học và công nghệ	0	0	0	0				
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				0				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng :

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủSố Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Số Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK khu vực Cà Mau				BVĐK Phú Tân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	35.615	18.387	52		10.611	6.736	63	
1	Thu phí	0	7			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức		7						
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	35.615	18.381	118	0	10.611	6.736	179	41
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	34.535	17.659	51		10.413	6.505	62	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	5.105	1.821	36		1.440	448	31	
	'+ Thu BHYT	29.430	15.838	54		8.973	6.057	67	
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	1.080	722	67		198	231	117	41

Số TT	Nội dung	BVĐK khu vực Cà Mau				BVĐK Phú Tân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0			0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	35,572	18.189	51	105	10,611	6,582	62	
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	35,572	18.189	51	114	10,611	6,582	62	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	20,226	8.973	44		9,000	5,009	56	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	14,555	9.128	63		1,500	1,467	98	
	- Chi khác theo quy định	791	88	11		111	106	95	
3	Chi từ nguồn thu khác					0	0		
III	Số nộp ngân sách nhà nước	43	24			0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	43	24						
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	43	24	56	69				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6,835	2,480	36	87	12,768	9,171	72	
1	Nguồn ngân sách trong nước	6,835	2,480	36	87	12,768	9,171	72	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6,835	2,480	36	87	12,768	9,171	72	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,060	2,238	37	78	12,494	9,093	73	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	775	242	31	4,842	274	78	28	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BVĐK khu vực Cà Mau				BVĐK Phú Tân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H)

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Ngọc Hiển				BVĐK U Minh			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	10.250	9.790	96		22.803	14.778	65	
1	Thu phí	0				0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	10.250	9.790	96	0	22.803	14.778	64	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	10.250	9.790	96		22.803	14.548	64	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	1.000	883	88		2.336	990	42	
	'+ Thu BHYT	9.250	8.907	96		20.467	13.558	66	
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....		0				230		

Số TT	Nội dung	BVĐK Ngọc Hiền				BVĐK U Minh			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác								
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	10.248	7.795	76		22.803	13.929	61	
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	10.248	7.795	76		22.803	13.929	61	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	7.348	7.795	106		16.255	11.080	68	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.900		0		6.548	2.849	44	
	- Chi khác theo quy định								
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0			
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0				0	0		
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.271	6.402	88		10.963	4.842	44	
1	Nguồn ngân sách trong nước	7.271	6.402	88		10.963	4.842	44	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.271	6.402	88	0	10.963	4.842	44	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.085	6.402	90		10.373	4.520	44	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	186		0		590	322	55	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	BVĐK Ngọc Hiền				BVĐK U Minh			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khóa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

- Nơi nhận
- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
 - Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
 - Các Phòng thuộc Sở (biết);
 - Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
 - Website Sở Y tế;
 - Lưu: VT, KHTC (T.H)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủSở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Thới Bình				BVĐK Giã Rai			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	23.811	16.519	69		134.527	40.836	30	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	23.811	16.519	123	92	134.527	40.836	78	11
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	22.707	15.940	70		131.974	39.606	30	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	1.767	602	34	65	16.393	2.775	17	-45
	'+ Thu BHYT	20.940	15.338	73	124	115.581	36.831	32	10
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...	0							
	- Thu từ hoạt động dịch vụ thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	1.104	579	52	92	2.553	1.230	48	11

Số TT	Nội dung	BVĐK Thới Bình				BVĐK Giá Rai			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác								
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	23.811	16.520	69		134.527	49.632	37	
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	23.811	16.520	69		134.527	49.632	37	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	14.620	10.843	74		56.088	25.202	45	-36
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	7.292	5.336	73		75.886	23.912	32	-8
	- Chi khác theo quy định	1.899	341	18		2.553	518	20	-57
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ					0			
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.314	3.590	39		9.982	2.577	26	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.314	3.590	39		9.982	2.577	26	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.314	3.590	39	21	9.982	2.577	26	-80
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.993	3.447	38		9.982	2.577	26	-80
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	321	143	45					
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0		0

Số TT	Nội dung	BVĐK Thới Bình				BVĐK Giá Rai			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0		0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Hòa Bình				BVĐK Phước Long			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	63.033	34.789	55		75.677	31.471	42	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	63.033	34.789	55		75.677	31.471	89	96
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	61.333	32.888	54		72.180	29.813	41	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	4.233	1.489	35	69	8.500	2.004	24	56
	'+ Thu BHYT	57.100	31.399	55	105	63.680	27.809	44	112
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, căn tin, quầy thuốc, nhà xe....	1.700	1.901	112	268	3.497	1.658	47	96

Số TT	Nội dung	BVĐK Hòa Bình				BVĐK Phước Long			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác								
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	63.033	33.417	53		75.947	27.232	36	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	63.033	33.417	53		75.947	27.232	36	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	25.114	13.426	53	113	29.328	17.122	58	175
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	37.699	19.790	52	98	46.033	9.886	21	79
	- Chi khác theo quy định	220	201	91	649	586	224	38	34
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0	0			0	0		
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.898	1.898	100		5.777	3.869	67	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.898	1.898	100		5.777	3.869	67	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.898	1.898	100		5.777	3.869	67	27
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.898	1.898	100	18	5.315	3.572	67	27
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					462	297	64	
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0		0	0	0		0

Số TT	Nội dung	BVĐK Hòa Bình				BVĐK Phước Long			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0		0	0	0		0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Đông Hải				BVĐK Hồng Dân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	32.482	18.894	58		48.290	40.013		
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	32.482	18.894	157	337	48.290	40.013	83	120
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	31.000	17.394	56		46.880	37.982	81	
	+ Thu trực tiếp người bệnh	2.000	723	36	41	5.250	2.789	53	98
	+ Thu BHYT	29.000	16.671	57	115	41.630	35.193	85	101
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...								
	- Thu từ hoạt động dịch vụ (thu dịch vụ theo yêu cầu, căn tín, quầy thuốc, nhà xe....	1.482	1.500	101	337	1.410	2.031	144	120

Số TT	Nội dung	BVĐK Đông Hải				BVĐK Hồng Dân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác	0	0						
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	32.482	18.510	57		48.290	41.115	85	
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	32.482	18.510	57	111	48.290	41.115	85	102
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	16.326	8.071	49	129	27.800	16.907	61	103
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	14.674	9.651	66	96	17.405	24.208	139	123
	- Chi khác theo quy định	1.482	788	53	219	3.085		0	
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0				0	0		
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.881	3.521	30		13.723	7.337	53	
1	Nguồn ngân sách trong nước	11.881	3.521	30	23	13.723	7.337	53	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.881	3.521	30	29	13.723	7.337	53	210
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.349	3.464	31	25	13.085	6.955	53	110
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	532	57	11	4	638	382	60	100
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0		0	0	0		0

Số TT	Nội dung	BVĐK Đông Hải				BVĐK Hồng Dân			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0		0	0	0		0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H)

UBND TỈNH CÀ MAU

SỞ Y TẾ

Số : /SYT-KHTC

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ

Sở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	BVĐK Vĩnh Lợi				BVĐK khu vực Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Tổng số thu	27.941	15.881	57		35.700	24.927	70	
1	Thu phí	0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y								
	- Phí hành nghề dược								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí giám định y khoa								
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	27.941	15.881	123	94	35.700	24.927	70	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh	27.266	15.432	57		29.811	21.084	71	
	'+ Thu trực tiếp người bệnh	1.500	629	42	71	3.333	2.564	77	
	'+ Thu BHYT	25.766	14.803	57	92	26.478	18.520	70	
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...					5.761	3.737	65	
	- Thu từ hoạt động dịch vụ(thu dịch vụ theo yêu cầu, cần tín, quầy thuốc, nhà xe....	675	449	67	150	128	106	83	

Số TT	Nội dung	BVĐK Vĩnh Lợi				BVĐK khu vực Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3	Thu khác					0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	27.940	16.556	59		35.700	28.110	79	
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí tuyển dụng viên chức								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	27.940	16.556	59	107	35.700	28.110	79	
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...	10.414	5.958	57	77	17.621	8.680	49	
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	17.104	10.331	60	132	17.851	19.403	109	
	- Chi khác theo quy định	422	267	63	202	228	27	12	
3	Chi từ nguồn thu khác								
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0		
I	Phí	0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được								
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP								
	- Phí giám định y khoa								
2	Hoạt động dịch vụ	0				0			
	- Nộp thuế(nguồn thu hoạt động dịch vụ)								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.835	5.315	54		6.108	2.017	33	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.835	5.315	54		6.108	2.017	33	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.835	5.315	54	100	6.108	2.017	33	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.658	5.315	55	100	6.108	2.017	33	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	177		0					
3	Chi các hoạt động kinh tế	0	0		0	0	0		0

Số TT	Nội dung	BVĐK Vĩnh Lợi				BVĐK khu vực Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2								
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
4	Chi bảo đảm xã hội	0	0		0	0	0		0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề								
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
7	Khoa học và công nghệ								
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).

CÔNG KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng :

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 th
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủSở Y tế tổng hợp số liệu công khai, trên cơ sở số liệu
thuộc báo cáo về Sở Y tế như sau:

Chương: 423

Số TT	Nội dung	TT Nuôi dưỡng người tâm thần				TT Bảo trợ xã hội Cà Mau				TT Bảo trợ xã hội Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/D ự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/D ự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/ năm 2026	Thực hiện/D ự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2												
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
1	Tổng số thu	0				0				0			
1	Thu phí	0	0			0	0			0	0		
	- Phí hành nghề y												
	- Phí hành nghề dược												
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP												
	- Phí tuyển dụng viên chức												
	- Phí giám định y khoa												
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu tiền khám, chữa bệnh												
	+ Thu trực tiếp người bệnh												
	+ Thu BHYT												
	- Thu phí kiểm nghiệm, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, điều trị Meethadone, tiêm ngừa...												
	- Thu từ hoạt động dịch vụ (thu dịch vụ theo yêu cầu, căn tín, quầy thuốc, nhà xe....	0	0			0	0			0	0		

Số TT	Nội dung	TT Nuôi dưỡng người tâm thần				TT Bảo trợ xã hội Cà Mau				TT Bảo trợ xã hội Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2												
3	Thu khác	0	0			0	0			0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ, để lại	0	0			0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y												
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được												
	- Phí tuyển dụng viên chức												
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP												
	- Phí giám định y khoa												
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0			0	0			0	0		
	- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp...												
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		0				0				0		
	- Chi khác theo quy định												
3	Chi từ nguồn thu khác												
III	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0			0	0			0	0		
1	Phí	0	0			0	0			0	0		
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y												
	- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được												
	- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm VSATTP												
	- Phí giám định y khoa												
2	Hoạt động dịch vụ												
	- Nộp thuế (nguồn thu hoạt động dịch vụ)												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	43.206	16.431	38		19.892	7.730	39		18.006	7.800	43	
1	Nguồn ngân sách trong nước	43.206	16.431	38		19.892	7.730	39		18.006	7.800	43	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			0	0			0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	640	181	28	0	126	51	40	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	640	181	28		126	51	40					
3	Chi các hoạt động kinh tế	1.147	6	0,52	0,76	455	0	0	0	0	0		0

Số TT	Nội dung	TT Nuôi dưỡng người tâm thần				TT Bảo trợ xã hội Cà Mau				TT Bảo trợ xã hội Bạc Liêu			
		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2												
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.147	6	0,52	0,76	455		0					
4	Chi bảo đảm xã hội	41.419	16.244	39		19.311	7.679	40	0	18.006	7.800	43	322
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.970	5.282	38	58	8.705	4.030	46		4.341	1.811	42	126
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.449	10.962	40	198	10.606	3.649	34		13.665	5.989	44	196
5	Chi khác ngân sách	0	0			0	0			0	0		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
6	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề					0	0			0	0		
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
7	Khoa học và công nghệ					0	0			0	0		
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0			0	0			0	0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												

Nơi nhận

- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phòng thuộc Sở (biết);
- Các đơn vị trực thuộc (biết, thực hiện);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (T.H).